



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC  
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

| <b>MỤC LỤC</b>                         | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Giám đốc               | 1 - 2        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập              | 3            |
| Báo cáo tài chính                      |              |
| • Bảng cân đối kế toán                 | 4 - 5        |
| • Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 6            |
| • Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 7            |
| • Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 8 - 29       |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 15/04/2016.

**Vốn điều lệ:** 54.909.880.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2016:** 54.909.880.000 đồng

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UPCoM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 854/QĐ-SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 17 Đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, Thành phố Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 055 3822693
- Fax: (84) 055 3822692

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước.

### 1.1. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất

### Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 151 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 5 người. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### Hội đồng quản trị

- |                      |            |                              |
|----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Ngọc Anh  | Chủ tịch   | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 |
| • Ông Lâm Xuân Kính  | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 19/05/2015 |

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- |                       |            |                          |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Lan Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Võ Xuân Vũ      | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |

### *Ban Kiểm soát*

- |                         |            |                          |
|-------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Thanh Tùng | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Bà Võ Thị Kim Hoa     | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |
| • Ông Phạm Đình Tùng    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/05/2015 |

### *Ban Giám đốc và Kế toán trưởng*

- |                      |                     |                              |
|----------------------|---------------------|------------------------------|
| • Ông Đặng Ngọc Anh  | Giám đốc            | Bổ nhiệm ngày 09/02/2010     |
| • Ông Nguyễn Đăng Đơ | Phó Giám đốc        | Bổ nhiệm ngày 01/02/2016     |
| • Ông Lâm Xuân Kính  | Phó Giám đốc        | Bổ nhiệm lại ngày 25/05/2015 |
|                      | Kiểm Kế toán trưởng | Miễn nhiệm ngày 01/04/2016   |
| • Ông Phạm Đình Tùng | Kế toán trưởng      | Bổ nhiệm ngày 01/04/2016     |

### **Kiểm toán độc lập**

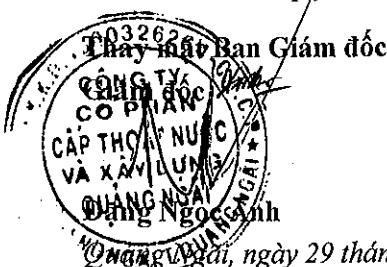
Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

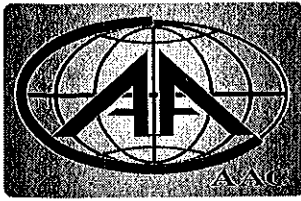
### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
**THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL**

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887  
Email: aac@dng.vn.vn  
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 550/2017/BCKT-AAC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/03/2017, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Loan – Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Thư ký

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 03 năm 2017

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 01/01/2016<br>VND      |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      | <b>100</b> |             | <b>31.644.012.138</b>  | <b>38.064.676.418</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>    | <b>110</b> |             | <b>513.559.691</b>     | <b>18.108.511.644</b>  |
| 1. Tiền   | 111        | 5           | 513.559.691            | 18.108.511.644         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                   | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>            | <b>120</b> |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>         | <b>130</b> |             | <b>14.097.898.692</b>  | <b>8.677.150.736</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 131        | 6           | 12.783.478.692         | 9.547.100.471          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 132        | 7           | 2.107.010.919          | 1.804.240.814          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                       | 136        | 8.a         | 1.868.661.409          | 285.973.034            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi           | 137        | 9           | (2.665.156.631)        | (2.970.246.131)        |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                      | 139        | 10          | 3.904.303              | 10.082.548             |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                         | <b>140</b> |             | <b>16.199.599.844</b>  | <b>10.932.107.938</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                 | 141        | 11          | 16.199.599.844         | 10.932.107.938         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                 | <b>150</b> |             | <b>832.953.911</b>     | <b>346.906.100</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                   | 151        | 16.a        | 13.510.753             | -                      |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                      | 152        |             | 745.239.158            | 284.755.100            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     | 153        | 19.b        | 74.204.000             | 62.151.000             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>95.720.426.757</b>  | <b>78.228.556.741</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>798.638.560</b>     | <b>700.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | 8.b         | 798.638.560            | 700.000.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>58.025.186.190</b>  | <b>60.242.947.574</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | 12          | 57.782.006.532         | 59.935.642.460         |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 121.777.860.337        | 116.083.865.124        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (63.995.853.805)       | (56.148.222.664)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | 13          | 243.179.658            | 307.305.114            |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 466.245.455            | 466.245.455            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (223.065.797)          | (158.940.341)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>24.354.707.238</b>  | <b>10.021.938.111</b>  |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | 14          | 24.354.707.238         | 10.021.938.111         |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>3.000.000.000</b>   | -                      |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        | 15          | 3.000.000.000          | -                      |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>9.541.894.769</b>   | <b>7.263.671.056</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | 16.b        | 9.541.894.769          | 7.263.671.056          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>127.364.438.895</b> | <b>116.293.233.159</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2016

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2016<br>VND      | 01/01/2016<br>VND      |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>56.635.306.074</b>  | <b>48.387.761.793</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>32.989.279.156</b>  | <b>27.116.353.335</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 17          | 5.506.161.133          | 2.307.053.538          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 18          | 1.275.605.310          | 653.222.710            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 19.a        | 941.882.203            | 2.817.121.134          |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 1.945.188.025          | 952.237.111            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | 20.a        | 557.484.311            | 328.688.076            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | -                      | 254.018.271            |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 21          | 299.354.531            | 404.097.857            |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 22.a        | 22.299.458.893         | 17.351.132.888         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 164.144.750            | 2.048.781.750          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>23.646.026.918</b>  | <b>21.271.408.458</b>  |
| 1. Chi phí phải trả dài hạn                    | 333        | 20.b        | 1.531.696.219          | 1.641.103.149          |
| 2. Phải trả dài hạn khác                       | 337        |             | -                      | 40.000.000             |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | 22.b        | 22.114.330.699         | 19.590.305.309         |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>70.729.132.821</b>  | <b>67.905.471.366</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>23</b>   | <b>70.563.847.048</b>  | <b>67.805.748.491</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        | 23          | 54.909.880.000         | 54.909.880.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 54.909.880.000         | 54.909.880.000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        | 23          | 8.147.811.166          | 8.147.792.615          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | 23          | 7.506.155.882          | 4.748.075.876          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | -                      | -                      |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 7.506.155.882          | 4.748.075.876          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | <b>165.285.773</b>     | <b>99.722.875</b>      |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        | 24          | 165.285.773            | 99.722.875             |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>127.364.438.895</b> | <b>116.293.233.159</b> |



Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng


Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính


| CHỈ TIÊU                                    | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND       | Năm 2015<br>VND       |
|---|-------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ    | 01    | 25          | 71.492.575.169        | 66.410.243.235        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu             | 02    |             | -                     | -                     |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ | 10    |             | 71.492.575.169        | 66.410.243.235        |
| 4. Giá vốn hàng bán                         | 11    | 26          | 53.179.170.673        | 50.283.299.917        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ   | 20    |             | <u>18.313.404.496</u> | <u>16.126.943.318</u> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính            | 21    | 27          | 122.573.655           | 2.657.460.589         |
| 7. Chi phí tài chính                        | 22    | 28          | 1.797.814.889         | 2.331.005.160         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                   | 23    |             | 1.797.814.889         | 1.411.337.160         |
| 8. Chi phí bán hàng                         | 25    | 29.a        | 2.138.178.999         | 1.448.261.853         |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 26    | 29.b        | 5.077.905.494         | 4.919.440.222         |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30    |             | <u>9.422.078.769</u>  | <u>10.085.696.672</u> |
| 11. Thu nhập khác                           | 31    | 30          | 386.043.579           | 3.461.420.742         |
| 12. Chi phí khác                            | 32    | 31          | 24.181.034            | 280.716.718           |
| 13. Lợi nhuận khác                          | 40    |             | <u>361.862.545</u>    | <u>3.180.704.024</u>  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế       | 50    |             | <u>9.783.941.314</u>  | <u>13.266.400.696</u> |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành             | 51    | 32          | 2.127.785.432         | 3.322.654.542         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại              | 52    |             | -                     | -                     |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                 | 60    |             | <u>7.656.155.882</u>  | <u>9.943.746.154</u>  |

Giám đốc  
  
*Đinh Ngọc Sơn*  
Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

  
Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

  
Phạm Đình Tùng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2016<br>VND         | Năm 2015<br>VND        |
|--|-------|-------------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 9.783.941.314           | 13.266.400.696         |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                         |                        |
| - Khấu hao Tài sản cố định   | 02    | 12,13       | 7.911.756.597           | 6.330.026.839          |
| - Các khoản dự phòng   | 03    |             | (305.089.500)           | 165.144.579            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (122.573.655)           | (1.123.285.271)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 28          | 1.797.814.889           | 1.411.337.160          |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |             | -                       | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động  | 08    |             | 19.065.849.645          | 20.049.624.003         |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    |             | (5.686.834.074)         | 14.811.040.405         |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    |             | (4.004.878.662)         | 1.203.045.729          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | (1.336.656.068)         | (29.730.211.439)       |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    |             | (2.291.734.466)         | (3.205.138.766)        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    |             | (2.037.904.758)         | (1.351.084.068)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (3.911.150.042)         | (1.826.464.446)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |             | 65.562.898              | -                      |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh  | 17    |             | (2.034.637.000)         | (1.224.356.786)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(2.172.382.527)</b>  | <b>(1.273.545.368)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác   | 21    |             | (15.269.437.151)        | (13.903.242.933)       |
| 2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác                                       | 24    |             | -                       | 17.014.204.000         |
| 3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    | 15          | (3.000.000.000)         | -                      |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 27          | 122.573.655             | 153.017.537            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>(18.146.863.496)</b> | <b>3.263.978.604</b>   |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    | 22          | 24.823.484.283          | 29.582.726.400         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    | 22          | (17.351.132.888)        | (13.305.119.638)       |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36    | 23d         | (4.748.057.325)         | (3.057.682.812)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>2.724.294.070</b>    | <b>13.219.923.950</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | <b>(17.594.951.953)</b> | <b>15.210.357.186</b>  |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 18.108.511.644          | 2.898.154.458          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | -                       | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    |             | <b>513.559.691</b>      | <b>18.108.511.644</b>  |



Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

Phạm Đình Tùng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN  
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi) theo Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 03/02/2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4300326264 ngày 24/02/2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 15/04/2016.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Cung cấp nước sạch, xây lắp và kinh doanh thương mại.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp;
- Thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (cấp thoát nước);
- Đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công xây dựng các công trình cấp thoát nước;
- Thi công lắp đặt hệ thống điện 22/15 KV cho công trình cấp nước;
- Đầu tư liên doanh và kinh doanh chuyên ngành cấp thoát nước

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty hiện có 1 công ty con là Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất.

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>      | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|--------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc   | 8 - 30                          |
| Máy móc, thiết bị        | 6 - 10                          |
| Phương tiện vận tải      | 10 - 25                         |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 6                               |

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.5 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian-khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản</u>       | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|---------------------------|---------------------------------|
| Quyền khai thác nước ngầm | 5 - 10                          |

### **4.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.8 Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.9 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.12 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

### **4.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.14 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.15 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

### **4.16 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

#### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, phải thu của khách hàng và phải thu khác.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm: Phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 4.17 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 5% đối với hoạt động cung cấp nước sạch và áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### 4.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

### 5. Tiền

|                                 | 31/12/2016         | 01/01/2016            |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 5.181.229          | 6.611.175             |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 508.378.462        | 18.101.900.469        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>513.559.691</b> | <b>18.108.511.644</b> |

### 6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2016            | 01/01/2016           |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ban quản lý các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành Phố Quảng Ngãi | 1.018.250.084         | 1.018.250.084        |
| Công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi   | 2.293.324.342         | 825.446.693          |
| Các đối tượng khác   | 9.471.904.266         | 7.703.403.694        |
| <b>Cộng</b>  | <b>12.783.478.692</b> | <b>9.547.100.471</b> |

Quyền đòi nợ có giá trị 9 tỷ đồng đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC/QTS ngày 17/11/2016.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|   | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---|----------------------|----------------------|
| Công ty TNHH MTV Tư vấn và Thương mại Thạnh Phát        | 588.735.000          | 169.516.800          |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Việt Toàn Cầu          | 551.707.200          | 551.707.200          |
| Công ty TNHH Khoan Công nghệ cao và Thương mại Đức Hạnh | 218.000.000          | 665.000.000          |
| Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Bình Sơn             | 366.550.905          | 3.500.000            |
| Các đối tượng khác                                      | 382.017.814          | 414.516.814          |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.107.010.919</b> | <b>1.804.240.814</b> |

### 8. Phải thu khác

#### a. Ngắn hạn

|                          | 31/12/2016           |          | 01/01/2016         |          |
|--------------------------|----------------------|----------|--------------------|----------|
|                          | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Tạm ứng                  | 481.666.000          | -        | 272.741.400        | -        |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 1.328.747.410        | -        | -                  | -        |
| Phải thu khác            | 58.247.999           | -        | 13.231.634         | -        |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.868.661.409</b> | <b>-</b> | <b>285.973.034</b> | <b>-</b> |

#### b. Dài hạn

|                            | 31/12/2016         |          | 01/01/2016         |          |
|----------------------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                            | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ (*)        | 98.638.560         | -        | -                  | -        |
| Phải thu dài hạn khác (**) | 700.000.000        | -        | 700.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>798.638.560</b> | <b>-</b> | <b>700.000.000</b> | <b>-</b> |

(\*) Đặt cọc phí quản lý theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất VSIP QN – Lô đất số 78 (Từ ngày 20/08/2014 đến ngày 22/04/2082).

(\*\*) Đây là khoản tiền Công ty chuyển cho Ban chuẩn bị đầu tư để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng hệ thống cấp nước Khu kinh tế Dung Quất mở rộng theo thỏa thuận hợp tác liên doanh 3 bên ký ngày 19/08/2010, gồm:

- Tổng công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam;
- Công ty TNHH Khai thác Công trình Thủy lợi Quảng Ngãi;
- Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**9. Dự phòng phải thu khó đòi**

**a. Dự phòng**

|  | 31/12/2016             | 01/01/2016             |
|--|------------------------|------------------------|
| Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn |                        |                        |
| - Từ 3 năm trở lên                         | (2.665.156.631)        | (2.792.466.371)        |
| - Từ 1 năm đến dưới 2 năm                  | -                      | (75.276.000)           |
| - Trên 6 tháng đến dưới 1 năm              | -                      | (102.503.760)          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>(2.665.156.631)</b> | <b>(2.970.246.131)</b> |

**b. Nợ xấu**

|  | 31/12/2016           |                            |                   | Ghi chú |
|--|----------------------|----------------------------|-------------------|---------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi (*) | Thời gian quá hạn |         |
| <b>Phải thu khách hàng</b>   | <b>2.479.378.267</b> | -                          |                   |         |
| Ban quản lý Các dự án Đầu tư xây dựng và Phát triển quỹ đất Thành phố Quảng Ngãi | 933 425 084          | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty CP Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Đà Nẵng                                  | 737 234 483          | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty CP Đầu tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa                                 | 495 356 000          | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty TNHH MTV Hào Hùng  | 20 798 500           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và Kinh doanh Dịch vụ Quảng Ngãi               | 124 582 000          | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty Xây Dựng Thuận An  | 46 073 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng Cấp thoát nước và Môi trường Việt Nam               | 38 637 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi   | 74 000 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty Cổ phần Thiên Ân Holding   | 9 272 200            | -                          | Trên 3 năm        |         |
| <b>Trả trước cho người bán</b>   | <b>185 778 364</b>   | -                          |                   |         |
| Trần Văn Pha   | 28 350 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Văn Phòng Đăng ký Quyền sử dụng đất Tỉnh Quảng Ngãi                              | 10 600 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Xí nghiệp Tư Vấn xây dựng dân dụng Lê Nhất Vũ                                    | 13 000 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Lê Nhất Vũ   | 1 000 000            | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng 25                               | 4 276 364            | -                          | Trên 3 năm        |         |
| Công ty Cổ phần Hoàng Anh  | 52.000.000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| WANG BING LONG   | 76 552 000           | -                          | Trên 3 năm        |         |
| <b>Cộng</b>  | <b>2.665.156.631</b> | -                          |                   |         |

(\*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản thiếu chờ xử lý

|                     | 31/12/2016 |                  | 01/01/2016 |                   |
|---------------------|------------|------------------|------------|-------------------|
|                     | Giá trị    |                  | Giá trị    |                   |
| Hàng tồn kho        |            |                  |            |                   |
| Nguyên vật liệu (*) |            | 3.904.303        |            | 10.082.548        |
| <b>Cộng</b>         |            | <b>3.904.303</b> |            | <b>10.082.548</b> |

(\*) Là chênh lệch thiếu nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2016.

### 11. Hàng tồn kho

|                        | 31/12/2016            |          | 01/01/2016            |          |
|------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                        | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu  | 14.659.996.284        | -        | 10.096.842.531        | -        |
| Công cụ, dụng cụ       | 71.907.089            | -        | 49.493.779            | -        |
| Chi phí SX, KD dở dang | 1.467.696.471         | -        | 785.771.628           | -        |
| <b>Cộng</b>            | <b>16.199.599.844</b> | <b>-</b> | <b>10.932.107.938</b> | <b>-</b> |

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2016.
- Toàn bộ hàng tồn kho là nguyên vật liệu đang được cầm cố thế chấp các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 07112016/CAPTHOATNUOC/HĐTC ngày 17/11/2016.

### 12. Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị  | P.tiện vận tải<br>truyền dẫn | T.bị, dụng<br>cụ quản lý | Cộng                   |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------------|--------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                      |                              |                          |                        |
| Số đầu năm             | 20.238.951.949            | 7.837.326.020        | 87.936.087.155               | 71.500.000               | 116.083.865.124        |
| Mua sắm trong năm      | -                         | 148.272.727          | -                            | -                        | 148.272.727            |
| Đ/tư XDCh/h/thành      | 6.808.335.730             | -                    | -                            | -                        | 6.808.335.730          |
| Giảm trong năm (*)     | 1.262.613.244             | -                    | -                            | -                        | 1.262.613.244          |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>25.784.674.435</b>     | <b>7.985.598.747</b> | <b>87.936.087.155</b>        | <b>71.500.000</b>        | <b>121.777.860.337</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                           |                      |                              |                          |                        |
| Số đầu năm             | 9.853.079.502             | 6.216.991.215        | 40.032.999.830               | 45.152.117               | 56.148.222.664         |
| Khấu hao trong năm     | 1.522.304.917             | 533.030.474          | 5.785.682.118                | 6.613.632                | 7.847.631.141          |
| Giảm trong năm         | -                         | -                    | -                            | -                        | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>11.375.384.419</b>     | <b>6.750.021.689</b> | <b>45.818.681.948</b>        | <b>51.765.749</b>        | <b>63.995.853.805</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                      |                              |                          |                        |
| Số đầu năm             | 10.385.872.447            | 1.620.334.805        | 47.903.087.325               | 26.347.883               | 59.935.642.460         |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>14.409.290.016</b>     | <b>1.235.577.058</b> | <b>42.117.405.207</b>        | <b>19.734.251</b>        | <b>57.782.006.532</b>  |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- (\*) Giám nguyên giá Hệ thống cấp nước Sông Vệ tương ứng với giá trị vật tư thu hồi liên quan đến công trình phát hiện thừa qua kiểm kê.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 22.268.454.665 đồng.
  - Không có TSCĐ hữu hình dùng cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2016.

### 13. Tài sản cố định vô hình

|                        | Quyên khai thác<br>nước ngầm | Cộng               |
|------------------------|------------------------------|--------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                              |                    |
| Số đầu năm             | 466.245.455                  | 466.245.455        |
| Tăng trong năm         | -                            | -                  |
| Giảm trong năm         | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>466.245.455</b>           | <b>466.245.455</b> |
| <b>Khấu hao</b>        |                              |                    |
| Số đầu năm             | 158.940.341                  | 158.940.341        |
| Khấu hao trong năm     | 64.125.456                   | 64.125.456         |
| Giảm trong năm         | -                            | -                  |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>223.065.797</b>           | <b>223.065.797</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                              |                    |
| Số đầu năm             | 307.305.114                  | 307.305.114        |
| <b>Số cuối năm</b>     | <b>243.179.658</b>           | <b>243.179.658</b> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 0 đồng.
- Không có TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2016.

### 14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|   | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Hệ thống cấp nước Sơn Tịnh                                    | 3.468.482.186         | 456.204.151           |
| Giếng 1B và 2B Sơn Tịnh                                       | -                     | 397.961.046           |
| Chi phí tư vấn, khảo sát, lập Dự án 45.000 m <sup>3</sup> (*) | 3.701.398.732         | 3.701.398.732         |
| Dự án Nhà máy nước Mộ Đức                                     | -                     | 1.885.776.000         |
| Dự án cấp nước Tịnh Phong và hệ thống xử lý nước VSIP         | -                     | 3.580.598.182         |
| Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi (**)                    | 8.516.960.000         | -                     |
| Dự án hệ thống phát triển 2016                                | 7.113.343.071         | -                     |
| Sửa chữa lớn TSCĐ   | 1.554.523.249         | -                     |
| <b>Cộng</b>   | <b>24.354.707.238</b> | <b>10.021.938.111</b> |

- (\*) Chi phí tư vấn lập Dự án mở rộng mạng lưới cấp nước Thành phố Quảng Ngãi nâng công suất từ 20.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm thành 45.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm. Hiện nay, dự án đã được UBND Tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt (từ năm 2012), nộp hồ sơ dự án cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư trình Chính phủ đưa vào danh mục vay vốn ADB nhưng đến nay vẫn chưa nhận được văn bản trả lời.

- (\*\*) Chi phí Dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2- QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**  
 (Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**15. Đầu tư vào công ty con**

| Tình hình hoạt động  | Tỷ lệ vốn | Tỷ lệ biểu quyết | 31/12/2016           |                | 01/01/2016 |                |
|--|-----------|------------------|----------------------|----------------|------------|----------------|
|  |           |                  | Giá gốc              | Giá trị hợp lý | Giá gốc    | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con<br><i>Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất</i> |           |                  | 3.000.000.000        | -              | -          | -              |
| <b>Cộng</b>  |           |                  | <b>3.000.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất có vốn điều lệ là 30 tỷ đồng, Công ty cam kết góp 60% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2016, Công ty đã góp 3 tỷ đồng, chiếm 60% vốn đã thực góp của Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất.

Báo cáo tài chính năm 2016 Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất có lãi, vốn chủ sở hữu được bảo toàn. Đó đó, khoản đầu tư được ghi theo giá gốc, không trích lập dự phòng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 16. Chi phí trả trước

#### a. Ngắn hạn

|                                      | 31/12/2016        | 01/01/2016 |
|--------------------------------------|-------------------|------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ | 13.510.753        | -          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>13.510.753</b> | <b>-</b>   |

#### b. Dài hạn

|   | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi thế kinh doanh (*)                              | 4.000.133.125        | 4.000.133.125        |
| Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ                | 188.501.173          | 260.953.206          |
| Chi phí thuê quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi (**) | 5.353.260.471        | 3.002.584.725        |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.541.894.769</b> | <b>7.263.671.056</b> |

(\*) Là giá trị lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp hình thành khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá tại thời điểm 05/03/2009 theo Chứng thư thẩm định giá giá trị doanh nghiệp số Vc09/01/01/TSDN ngày 10/01/2009 và được phân bổ cụ thể như sau:

- Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2013, Công ty đã phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh trong vòng 10 năm theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT – BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính với giá trị phân bổ là 500.016.675 đồng/năm, lũy kế số đã phân bổ đến 31/12/2013 là 1.000.033.350 đồng.
- Từ năm 2014, Công ty không phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh theo quy định của Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Hiện nay, Công ty có Tờ trình số 03/TT-HĐQT ngày 13/02/2017 đến Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi để xin chủ trương xử lý giá trị lợi thế kinh doanh chưa phân bổ (4.000.133.125 đồng) và giảm vốn nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 4, Điều 25 của Thông tư nêu trên.

(\*\*) Chi phí quyền sử dụng đất Vsip Quảng Ngãi đang được cầm cố thế chấp các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016- 2-QTSDA/HĐTC ngày 01/07/2016.

### 17. Phải trả người bán ngắn hạn

|  | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|--|----------------------|----------------------|
| Công ty Cổ phần Hoàng Thịnh Đạt            | 1.028.280.000        | -                    |
| Công ty TNHH Nhựa Đạt Hòa                  | 1.918.956.169        | -                    |
| DNTN Thảo Tín Vũ                           | 1.133.619.133        | -                    |
| Công ty CP Xây dựng và Môi trường Việt Nam | 381.353.600          | 381.353.600          |
| Công ty CP Xây dựng Lục Việt               | -                    | 1.179.403.000        |
| Các đối tượng khác                         | 1.043.952.231        | 746.296.938          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>5.506.161.133</b> | <b>2.307.053.538</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

|  | 31/12/2016           | 01/01/2016         |
|--|----------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Hạ tầng và Bất động sản Việt Nam   | 759.567.600          | -                  |
| Trung tâm Phát triển và Khai thác quỹ đất TP Quảng Ngãi                                    | 474.232.000          | 474.232.000        |
| Ban quản lý các dự án Đầu tư & Xây dựng thuộc Trung Tâm Phát triển quỹ đất Tỉnh Quảng Ngãi | -                    | 127.185.000        |
| Các đối tượng khác   | 41.805.710           | 51.805.710         |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.275.605.310</b> | <b>653.222.710</b> |

### 19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

#### a. Phải nộp

|                             | Số đầu năm           | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm        |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 2.298.647.673        | 2.127.785.432         | 3.911.150.042         | 515.283.063        |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 198.347.358          | 238.355.481           | 425.967.477           | 10.735.362         |
| Thuế tài nguyên             | 114.986.850          | 2.088.028.580         | 2.004.141.889         | 198.873.541        |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 18.048.414            | 18.048.414            | -                  |
| Các loại thuế khác          | -                    | 6.000.000             | 6.000.000             | -                  |
| Phí và lệ phí               | 205.139.253          | 1.245.694.932         | 1.233.843.948         | 216.990.237        |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.817.121.134</b> | <b>5.723.912.839</b>  | <b>7.599.151.770</b>  | <b>941.882.203</b> |

#### b. Phải thu

|                               | Số đầu năm        | Số phải nộp trong năm | Số thực nộp trong năm | Số cuối năm       |
|-------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng tạm nộp | 62.151.000        | -                     | 12.053.000            | 74.204.000        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>62.151.000</b> | <b>-</b>              | <b>12.053.000</b>     | <b>74.204.000</b> |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 20. Chi phí phải trả

#### a. Ngắn hạn

|   | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi dự chi                                | 54.052.702         | 184.735.691        |
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB | 109.406.980        | 109.406.930        |
| Chi phí phải trả khác                     | 394.024.629        | 34.545.455         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>557.484.311</b> | <b>328.688.076</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|   | 31/12/2016           | 01/01/2016           |
|---|----------------------|----------------------|
| Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển VDB | 1.531.696.219        | 1.641.103.149        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>1.531.696.219</b> | <b>1.641.103.149</b> |

### 21. Phải trả ngắn hạn khác

|                                   | 31/12/2016         | 01/01/2016         |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Kinh phí công đoàn                | 130.293.403        | 186.903.262        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế    | -                  | 1.006.600          |
| Tài sản thừa chờ xử lý (*)        | 12.908.532         | 138.897.395        |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn     | 150.000.000        | -                  |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.152.596          | 77.290.600         |
| <b>Cộng</b>                       | <b>299.354.531</b> | <b>404.097.857</b> |

(\*) Là chênh lệch thừa nguyên vật liệu giữa số liệu kiểm kê thực tế và số liệu trên sổ kế toán tại ngày 31/12/2016.

### 22. Vay và nợ thuê tài chính

#### a. Ngắn hạn

|   | Đầu năm               | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm     | Cuối năm              |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn  | 14.591.779.200        | 19.540.105.203        | 14.591.779.200        | 19.540.105.203        |
| Ngân hàng TMCP Công thương<br>Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi | 14.591.779.200        | 19.540.105.203        | 14.591.779.200        | 19.540.105.203        |
| Nợ dài hạn đến hạn trả  | 2.759.353.688         | 2.759.353.690         | 2.759.353.688         | 2.759.353.690         |
| - Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi                             | 759.353.688           | 759.353.690           | 759.353.688           | 759.353.690           |
| - Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi                       | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         | 2.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>17.351.132.888</b> | <b>22.299.458.893</b> | <b>17.351.132.888</b> | <b>22.299.458.893</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### b. Dài hạn

|   | Đầu năm               | Tăng<br>trong năm    | Giảm<br>trong năm    | Cuối năm              |
|---|-----------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
| Vay dài hạn                                 | 12.149.658.997        | 5.283.379.080        | 759.353.688          | 16.673.684.389        |
| - Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (*)       | 12.149.658.997        | -                    | 759.353.688          | 11.390.305.309        |
| - Ngân hàng TMCP Công thương (**)           | -                     | 5.283.379.080        | -                    | 5.283.379.080         |
| Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi             |                       |                      |                      |                       |
| Nợ dài hạn                                  | 10.200.000.000        | -                    | 2.000.000.000        | 8.200.000.000         |
| Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (***) | 10.200.000.000        | -                    | 2.000.000.000        | 8.200.000.000         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>22.349.658.997</b> | <b>5.283.379.080</b> | <b>2.759.353.688</b> | <b>24.873.684.389</b> |
| <b>Trong đó:</b>                            |                       |                      |                      |                       |
| Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm    |                       |                      |                      | 2.759.353.690         |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>     | <b>19.590.305.309</b> |                      |                      | <b>22.114.330.699</b> |

(\*)Vay dài hạn vốn ODA của Chính phủ Italia theo Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/ 2007, cụ thể như sau:

- ✓ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước 20.000 m<sup>3</sup>/ngày.đêm của Tỉnh Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 300 tháng (Thời gian ân hạn là 96 tháng kể từ ngày 12/10/2006);
- ✓ Lãi suất: Lãi suất cho vay = 5%/năm. Tiền lãi này sẽ được tính dồn bắt đầu từ ngày Công ty rút vốn và sẽ được tính trên cơ sở một năm 360 ngày. Lãi suất nợ quá hạn bằng 130% so với lãi suất trong hạn đối với số tiền nợ quá hạn đó;
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 31/12/2014.

(\*\*)Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo Hợp đồng vay số 2374/2016-HDTDDA/NHCT520-CAPTHOATNUOC ngày 01/07/2016, cụ thể như sau:

- ✓ Số tiền vay không vượt quá: 10.449.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười tỷ, bốn trăm bốn chín triệu đồng);
- ✓ Mục đích vay: Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp cho Trạm xử lý nước VSIP Quảng Ngãi;
- ✓ Thời hạn vay: 72 tháng kể từ ngày 01/07/2016;
- ✓ Thời hạn ân hạn: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- ✓ Lãi suất: Áp dụng mức lãi suất cố định là 7,5%/năm trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên 01/07/2016. Sau thời gian trên lãi suất vay của tháng được thay đổi mỗi tháng một lần vào ngày 20 hoặc ngày làm việc liền kề trước đó nếu ngày 20 đó không phải là ngày làm việc của thời hạn điều chỉnh lãi suất, áp dụng lãi suất cố định được xác định là: Lãi suất cơ sở (cộng) + Biên độ hai phẩy năm phần trăm một năm (2,5%/năm. Lãi suất quá hạn: Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn là 150% lãi suất cho vay trong hạn. Tỷ lệ phạt chậm trả lãi bằng 8%;
- ✓ Thời gian trả nợ: Trong vòng 01 ngày làm việc sau ngày sau ngày cuối cùng của thời hạn ân hạn. Kỳ hạn trả nợ gốc là 20 kỳ (3 tháng/kỳ) vào trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng;
- ✓ Tài sản cầm cố thế chấp: Toàn bộ tài sản, quyền tài sản phát sinh từ dự án Trạm xử lý nước Vsip Quảng Ngãi, tại số 5, Vsip Quảng Ngãi, đường 2A, Khu công nghiệp Vsip Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 01072016-2 – QTSDA/HBTC ngày 01/07/2016.

(\*\*\*)Ứng vốn dài hạn của Quý Đầu tư phát triển Tỉnh Quảng Ngãi theo Hợp đồng số 01/2015/HĐUV ngày 05/02/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/2015/PL-HĐUV, cụ thể như sau:



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ Hạng mức ứng vốn: 13.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Mười ba tỷ đồng);
- ✓ Mục đích sử dụng vốn: Đầu tư hệ thống cấp nước Thị trấn Sông Vệ, Xã Nghĩa Thương và xã Nghĩa Phương, Huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quảng Ngãi theo chủ trương của UBND Tỉnh tại văn bản số 493/UBND-CNXD ngày 03 tháng 02 năm 2015;
- ✓ Kế hoạch ứng vốn: Đợt 1 vào đầu tháng 02 năm 2015 là 8 tỷ đồng và Đợt 2 vào đầu tháng 04 năm 2015 là 5 tỷ đồng;
- ✓ Kế hoạch trả vốn và phí ứng vốn: Tổng thời gian trả nợ là 5 năm, bắt đầu từ năm 2016 đến tháng 03 năm 2020;
- ✓ Thời gian trả nợ gốc và phí: mỗi năm trả làm 02 kỳ vào các ngày 30 tháng 06 và 30 tháng 12 hàng năm (mỗi kỳ trả 50% cả gốc và phí ứng vốn là 0,15%/tháng tính trên số vốn ứng). Năm 2015 là năm đầu tiên trả phí ứng vốn và năm 2016 là năm đầu tiên trả gốc ứng vốn.

### 23. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Cộng                  |
|-----------------------------|---------------------------|--------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| Số dư tại 01/01/2015        | 54.909.880.000            | 5.172.526.468            | 2.991.139.172                        | 63.073.545.640        |
| Tăng trong năm              | -                         | 2.975.266.147            | 9.943.746.154                        | 12.919.012.301        |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | 8.186.809.450                        | 8.186.809.450         |
| <b>Số dư tại 31/12/2015</b> | <b>54.909.880.000</b>     | <b>8.147.792.615</b>     | <b>4.748.075.876</b>                 | <b>67.805.748.491</b> |
| Số dư tại 01/01/2016        | 54.909.880.000            | 8.147.792.615            | 4.748.075.876                        | 67.805.748.491        |
| Tăng trong năm              | -                         | 18.551                   | 7.656.155.882                        | 7.656.174.433         |
| Giảm trong năm              | -                         | -                        | 4.898.075.876                        | 4.898.075.876         |
| <b>Số dư tại 31/12/2016</b> | <b>54.909.880.000</b>     | <b>8.147.811.166</b>     | <b>7.506.155.882</b>                 | <b>70.563.847.048</b> |

#### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                              | 31/12/2016            | 01/01/2016            |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| UBND Tỉnh Quảng Ngãi         | 46.711.880.000        | 46.711.880.000        |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 8.198.000.000         | 8.198.000.000         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>54.909.880.000</b> | <b>54.909.880.000</b> |

#### c. Cổ phiếu

|  | 31/12/2016<br>Cổ phiếu | 01/01/2016<br>Cổ phiếu |
|--|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành                | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng               | 5.490.988              | 5.490.988              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.490.988              | 5.490.988              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 5.490.988              | 5.490.988              |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 5.490.988              | 5.490.988              |
| - Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu) | -                      | -                      |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |                        |                        |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

|   | Năm 2016             | Năm 2015             |
|---|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang                    | 4.748.075.876        | 2.991.139.172        |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm này  | 7.656.155.882        | 9.943.746.154        |
| Phân phối lợi nhuận                               | 4.898.075.876        | 8.186.809.450        |
| - Phân phối lợi nhuận năm trước                   | 4.748.075.876        | 2.991.139.172        |
| - Điều chỉnh trích quỹ đầu tư phát triển          | 18.551               | (54.868.180)         |
| - Điều chỉnh trích quỹ KTPL, thưởng Ban điều hành | -                    | 4.000.000            |
| - Chia cổ tức cho các cổ đông                     | 4.748.057.325        | 3.042.007.352        |
| - Phân phối lợi nhuận năm nay                     | 150.000.000          | 5.195.670.278        |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển                     | -                    | 3.030.134.327        |
| - Trích chi khen thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát | 150.000.000          | 2.165.535.951        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b> | <b>7.506.155.882</b> | <b>4.748.075.876</b> |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 14/2016/NQĐH ngày 26/04/2016 và Quyết định số 15/QĐ – HĐQT ngày 28/04/2016.

**e. Cổ tức**

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 đã quyết định chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 với số tiền 4.748.057.325 đồng. Theo đó, Công ty đã chi trả số cổ tức này trong năm 2016.

**24. Nguồn kinh phí**

|                                       | Năm 2016           | Năm 2015          |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang   | 99.722.875         | 137.432.261       |
| Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ      | 65.562.898         | 62.290.614        |
| Chi sự nghiệp trong kỳ                | -                  | 100.000.000       |
| <b>Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ</b> | <b>165.285.773</b> | <b>99.722.875</b> |

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Năm 2016              | Năm 2015              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Doanh thu hoạt động xây lắp            | 19.325.715.364        | 17.081.341.851        |
| Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch | 52.087.753.105        | 49.328.559.384        |
| Doanh thu bán hàng hóa                 | 79.106.700            | 342.000               |
| <b>Cộng</b>                            | <b>71.492.575.169</b> | <b>66.410.243.235</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 26. Giá vốn hàng bán

|                                      | Năm 2016              | Năm 2015              |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn hoạt động xây lắp            | 18.684.215.297        | 16.747.804.839        |
| Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch | 34.415.848.676        | 33.535.185.078        |
| Giá vốn hàng hóa đã bán              | 79.106.700            | 310.000               |
| <b>Cộng</b>                          | <b>53.179.170.673</b> | <b>50.283.299.917</b> |

### 27. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Năm 2016           | Năm 2015             |
|--|--------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay               | 122.573.655        | 1.123.285.271        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | -                  | 1.534.175.318        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>122.573.655</b> | <b>2.657.460.589</b> |

### 28. Chi phí tài chính

|   | Năm 2016             | Năm 2015             |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay                         | 1.797.814.889        | 1.411.337.160        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | -                    | 919.668.000          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.797.814.889</b> | <b>2.331.005.160</b> |

### 29. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

#### a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

|                                       | Năm 2016             | Năm 2015             |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí vật tư đầu nối cho khách hàng | 1.415.957.694        | 1.448.261.853        |
| Chi phí nhân công                     | 722.221.305          | -                    |
| <b>Cộng</b>                           | <b>2.138.178.999</b> | <b>1.448.261.853</b> |

#### b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

|                           | Năm 2016             | Năm 2015             |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân công         | 1.907.077.685        | 2.710.247.899        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 583.752.442          | 365.438.890          |
| Các khoản khác            | 2.587.075.367        | 1.843.753.433        |
| <b>Cộng</b>               | <b>5.077.905.494</b> | <b>4.919.440.222</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**30. Thu nhập khác**

|  | Năm 2016           | Năm 2015             |
|--|--------------------|----------------------|
| Thanh lý hợp đồng dự án 20.000 m3                          | -                  | 3.359.426.086        |
| Hỗ trợ đi dời ống cấp nước đường Nguyễn Trãi (giai đoạn 2) | 348.910.410        | -                    |
| Bán hồ sơ thầu   | 14.545.455         |                      |
| Các khoản khác   | 22.587.714         | 101.994.656          |
| <b>Cộng</b>  | <b>386.043.579</b> | <b>3.461.420.742</b> |

**31. Chi phí khác**

|  | Năm 2016          | Năm 2015           |
|--|-------------------|--------------------|
| Khắc phục sự cố tuyến ống cấp nước Thị trấn Sơn Tịnh và Khu công nghiệp Tịnh Phong | -                 | 168.180.012        |
| Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế                              | 5.188.993         | 43.620.705         |
| Các khoản khác   | 18.992.041        | 68.916.001         |
| <b>Cộng</b>  | <b>24.181.034</b> | <b>280.716.718</b> |

**32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|   | Năm 2016             | Năm 2015             |
|---|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                       | 9.783.941.314        | 13.266.400.696       |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế                 | 854.985.847          | 1.485.070.641        |
| Điều chỉnh tăng   | 854.985.847          | 1.485.070.641        |
| - Truy thu, phạt vi phạm hành chính và chậm nộp về thuế | 5.188.993            | 43.620.705           |
| - Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành         | 64.800.000           | 43.504.000           |
| - Chi phí không hợp lệ khác                             | 784.996.854          | 431.300.589          |
| - Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi không đủ hồ sơ     | -                    | 966.645.347          |
| Điều chỉnh giảm   | -                    | -                    |
| Tổng thu nhập chịu thuế                                 | 10.638.927.161       | 14.751.471.337       |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>     | <b>2.127.785.432</b> | <b>3.322.654.542</b> |
| <b>Trong đó:</b>  |                      |                      |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này         | 2.127.785.432        | 3.245.323.694        |
| - Chi phí thuế TNDN hiện hành điều chỉnh năm trước      | -                    | 77.330.848           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### 33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|                                  | Năm 2016              | Năm 2015              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu vật liệu     | 17.000.059.152        | 17.758.180.546        |
| Chi phí nhân công                | 23.293.873.142        | 22.483.504.703        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.911.756.597         | 6.330.026.839         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.572.887.710        | 6.570.603.054         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 1.552.716.708         | 2.180.090.941         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>60.331.293.309</b> | <b>55.322.406.083</b> |

### 34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc đánh giá rằng bộ phận theo vị trí địa lý của Công ty đều là sản xuất trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi do đó chịu rủi ro, thu được lợi ích kinh tế tương đồng với nhau. Nếu xét về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh thì Công ty có 2 bộ phận chính gồm hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch, nước cho các khu công nghiệp và xây lắp các công trình cấp thoát nước.

### 35. Quản lý rủi ro

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

#### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Quản lý rủi ro về giá

Đối với mặt hàng nước sạch giá bán không phụ thuộc nhiều vào thị trường nên không có rủi ro về thay đổi giá. Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nước và xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhà cung cấp trong nước do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên liệu đầu vào. Để quản lý rủi ro này, Công ty tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

### Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty chủ yếu là các tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng nước sạch trên địa bàn Tỉnh Quảng Ngãi. Với đặc thù chủ yếu là khách hàng thường xuyên và giao dịch với Công ty trong nhiều năm, tình hình thanh toán tiền hàng kịp thời. Mặt khác, Công ty cũng thường xuyên theo dõi các khoản nợ đến hạn thanh toán để đôn đốc và có biện pháp thu hồi nợ thích hợp; đồng thời, trích lập dự phòng đối với những khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán. Do đó, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng của Công ty ở mức kiểm soát được.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2016               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán       | 5.506.161.133         | -                     | 5.506.161.133         |
| Chi phí phải trả         | 215.732.410           | 1.531.696.219         | 1.747.428.629         |
| Phải trả khác            | 156.152.596           | -                     | 156.152.596           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 22.299.458.893        | 22.114.330.699        | 44.413.789.592        |
| <b>Cộng</b>              | <b>28.177.505.032</b> | <b>23.646.026.918</b> | <b>51.823.531.950</b> |
| 01/01/2016               | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm            | Tổng                  |
| Phải trả người bán       | 2.307.053.538         | -                     | 2.307.053.538         |
| Chi phí phải trả         | 328.688.076           | 1.641.103.149         | 1.969.791.225         |
| Phải trả khác            | 77.290.600            | 40.000.000            | 117.290.600           |
| Vay và nợ thuê tài chính | 17.351.132.888        | 19.590.305.309        | 36.941.438.197        |
| <b>Cộng</b>              | <b>20.064.165.102</b> | <b>21.271.408.458</b> | <b>41.335.573.560</b> |

Hiện tại, Công ty có rủi ro thanh khoản trong ngắn hạn nhưng Ban Giám đốc cho rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2016                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm         | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 513.559.691           | -                  | 513.559.691           |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng   | 10.304.100.425        | -                  | 10.304.100.425        |
| Phải thu khác                      | 1.386.995.409         | 798.638.560        | 2.185.633.969         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>12.204.655.525</b> | <b>798.638.560</b> | <b>13.003.294.085</b> |

| 01/01/2016                         | Không quá 1 năm       | Trên 1 năm         | Tổng                  |
|------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.108.511.644        | -                  | 18.108.511.644        |
| Phải thu khách hàng                | 6.728.356.704         | -                  | 6.728.356.704         |
| Phải thu khác                      | 13.231.634            | 700.000.000        | 713.231.634           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>24.850.099.982</b> | <b>700.000.000</b> | <b>25.550.099.982</b> |

### 36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

### 37. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

| Bên liên quan     | Nội dung nghiệp vụ | Năm 2016    | Năm 2015    |
|-------------------|--------------------|-------------|-------------|
| Ban Giám đốc      | Tiền lương         | 591.964.800 | 540.000.000 |
|                   | Tiền thưởng        | 208.309.000 | 72.947.000  |
| Hội đồng quản trị | Thù lao            | 508.680.000 | 410.400.000 |
|                   | Tiền thưởng        | 431.165.000 | -           |

### 38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC.

Giám đốc



*Phạm Đình Tùng*  
Quảng Ngãi, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Kế toán trưởng

*Phạm Đình Tùng*  
Phạm Đình Tùng

Người lập biểu

*Phạm Đình Tùng*  
Phạm Đình Tùng